UBND TỈNH BẾN TRE
LIÊN SỞ TÀI CHÍNH -XÂY DỰNG

Số :4313/TB-STC-SXD

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 10/2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bến Tre, ngày 27 tháng 10 năm 2015

Kính gửi:
- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và PTNT;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Phòng TC-KH, KTHT các huyện, thành phố

Căn cứ Nghị định số:32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Liên Sở Tài chính-Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng và đồ dùng trang trí nội thất tháng 10/2015 tại thành phố Bến Tre, thị trấn và các điểm mua bán tập trung trên địa bàn như danh mục kèm theo.

Danh mục đơn giá công bố giúp các Chủ đầu tư tham khảo áp dụng để tính giá vật liệu đến hiện trường xây dựng công trình. Đối với những vật tư không có trong thông báo, chủ đầu tư có thể xác định trên cơ sở báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng và phải chịu trách nhiệm đảm bảo tính cạnh tranh, hợp lý, phù hợp với mặt bằng xây dựng công trình.

Khi lựa chọn nhà thầu theo hình thức chỉ định thầu, các tổ chức cá nhân cần tham khảo và so sánh với các chủng loại vật liệu tương ứng sao cho các vật liệu sử dụng vào công trình có giá phù hợp với thị trường.

Thuế suất VAT của từng loại vật liệu, các đơn vị thực hiện theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành./.

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BẾN TRE

Bùi Trang Thuận

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH BẾN TRE

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Nơi nhận:
-Như trên;
- Cục QLG (TP+HN);
- Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, BVG, Đạt.

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH BẾN TRE

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
Tháng 10/2015

ĐVT: 1.000đồng

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
A	VẬT LIỆU CHÍNH		1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	A.NHÓM CIMEN (TCVN: 6260:2009 -ciment PCB; TCVN: 9202: 2012 - xây tô; TCVN 5691:2000 - ciment trắng)											
1	Ciment Hạ Long PCB 40	bao		88	88	88	88	91	88	91	92,5	
2	Ciment Công Thanh PCB 40	bao	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	
3	Ciment Thăng Long PCB 40	bao	85									
4	Ciment Lavilla PCB 40	bao	80	80	80	80	80	80	80	80	80	
5	Ciment FICO PCB 40	bao	82	82	82	82	82	82	82	82	82	
6	Ciment PCB 40 Hà Tiên	bao	88,5	90	87	89	87	92	90	91,3	89	
7	Ciment Holcim Xây tô	bao		93	93	93		93	92			
8	Ciment Holcim Đa dụng	bao			89	90		84	85			
9	Ciment PCB 40 Nghi Sơn	bao	84	88		85			86		82	
10	Ciment PCB 40 Tây Đô	bao	74					81	82			
11	Ciment PCB 40 Cotec	bao						78				
12	Ciment PCB 40 Cẩm Phả	bao	74					79				
13	Ciment trắng Trung Quốc	bao		115								40kg
14	Ciment trắng Thái	bao						142,5	165			40kg
	B. NHÓM SẮT THÉP (TCVN 1651 - 1:2008 - thép trơn; TCVN 1651-2: 2008 gân)											
15	Sắt Φ 4 (Đà Nẵng)	kg		12			13	11				
16	Sắt Φ 6 (Đà Nẵng)	kg		12			13	11				
17	Sắt Φ 8 (Đà Nẵng)	kg		12			13	11				
18	Sắt Φ 10 gân (Đà Nẵng)	cây		76			75	76				
19	Sắt Φ 12 gân (Đà Nẵng)	cây		130				110				
20	Sắt Φ 14 gân (Đà Nẵng)	cây		175				166				
21	Sắt Φ 16 gân (Đà Nẵng)	cây						183				
22	Sắt Φ 18 gân (Đà Nẵng)	cây						228				
23	Sắt Φ 4 (Miền Nam)	kg	11,5		11,5				13	13		
24	Sắt Φ 6 (Miền Nam)	kg	11,75	12	11,8	13,2	13,2	12	13	13,5	11,9	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
25	Sắt Φ 8 (Miền Nam)	kg	11,75	12	11,8	13,2	13,2	12	13	13,5	11,9	
26	Sắt Φ 10 gân (Miền Nam)	cây	73	75	73	79,6	82	73	82	82	71,5	
27	Sắt Φ 12 gân (Miền Nam)	cây	112	117	112	125,5		110	130	130	114	
28	Sắt Φ 14 gân (Miền Nam)	cây	154	170	154	173,4		151	180	180	159	
29	Sắt Φ 16 gân (Miền Nam)	cây	198	210	198	224		195	230	230	215	
30	Sắt Φ 18 gân (Miền Nam)	cây	255		255	292,3	290	250	300		285	
31	Sắt Φ 20 gân (Miền Nam)	cây	311		311	372,5	360	315	380			
32	Sắt Φ 22 gân (Miền Nam)	cây	381					400				
33	Sắt Φ 25 gân (Miền Nam)	cây	500					515				
	Thép SeAH Việt Nam											
34	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 1.4mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	12,780									
35	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.5mm đến 1.6mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	12,780									
36	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.7mm đến 1.9mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	12,540									
37	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2mm đến 5mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	12,540									
38	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.1mm đến 6.35mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	12,540									
39	Ống thép SeAH đen độ dày 3.4mm đến 6.35mm. Đường kính từ F141 đến F219-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	14,290									
40	Ống thép SeAH đen độ dày 6.36mm đến 12mm. Đường kính từ F141 đến F219-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	14,290									
41	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.5mm đến 1.6mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	22,450									
42	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.7mm đến 1.9mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	21,290									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
43	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2mm đến 6.35mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	21,050									
44	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 6.35mm. Đường kính từ F141 đến F219-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	22,220									
45	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 6.36mm đến 12mm. Đường kính từ F141 đến F219-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	22,220									
46	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 2.3mm. Đường kính từ F15 đến F60-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	13,500									
47	Thép buộc 1 ly	kg	14			15,5					15	
48	Hoa cửa sắt carô	m^2	315									
49	Hoa cửa sắt nhôm	m^2	370									
	C. ĐÁ (TCVN 7570: 2006)											
50	Đá 1x2 Đồng Nai (xanh)	m^3	425	430	450	450	460	460	440	460	450	
51	Đá 1x2 Đồng Nai (xám)	m^3		310	330		320	350				
52	Đá 1x2 Bình Dương (xám)	m^3						330		330	320	
53	Đá 4x6 Đồng Nai (xanh)	m^3		410	400			430		418	435	
54	Đá 4x6 Đồng Nai (xám)	m^3		320				380				
55	Đá 4x6 Bình Dương (xám)	m^3									295	
56	Đá 1x1 Đồng Nai (xám)	m^3						350				
57	Đá 1x1 Đồng Nai (xanh)	m^3	385									
58	Đá 0x4 Đồng Nai (xám)	m^3		270		270		270				
59	Đá 0x4 Bình Dương (xám)	m^3									300	
60	Đá 4x6 Bình Dương (xám)	m^3						320			300	
61	Đá hộc	m^3	360									
62	Đá mi sàng Đồng Nai (đậm)	m^3						350				
63	Đá mi sàng Đồng Nai (xanh)	m^3						420				
64	Đá mi bụi Đồng Nai (xanh)	m^3						350				
65	Đá mi bụi Bình Dương (xám)	m^3						270			300	
66	Đá mi bụi Đồng Nai (xám)	m^3						370				
67	Đá mi bụi Tân uyên (xám)	m^3				256		260				

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	D. CÁT											
68	Bột đá	kg						3				
69	Cát đen	m^3	48	70		65	85	70	70		60	
70	Cát vàng hạt to loại thường	m^3	100	120		120	125		120	110	135	
71	Cát vàng hạt nhuyễn	m^3	88	100	92	100	120	140	100	99	110	
	E. NHÓM GẠCH, TẤM LỢP											
	GẠCH XÂY (TCVN 1450:2009 - GẠCH Ống; TCVN 1451: 2009 - GẠCH THẺ)											
72	Gạch ống Đồng Khởi (8*8*18cm).	viên	1,045				1,25	1,2		1,43	1,2	
73	Gạch thẻ Đồng Khởi (4*8*18cm).	viên	1,045				1,1	1,2		1,155	1,15	
74	Gạch ống Đồng Nai 80x80x180 (4 lỗ)	viên				1,2						
75	Gạch thẻ Đồng Nai 80x40x180 (2 lỗ)	viên				1,2						
76	Gạch ống Vĩnh Long 818	viên				1,35					1,35	
77	Gạch thẻ Vĩnh Long 616.	viên				1,25						
78	Gạch thẻ Vĩnh Long 818	viên		1,10				1,1			1,3	
79	Gạch Terra 220 300x300x28 (+/-2)mm	m^2	105									
80	Gạch Terra 220 400x400x32 (+/-2)mm	m^2	110									
	GẠCH TỰ CHÈN (TCVN 6474:1999)											
81	Gạch bê tông màu tự chèn lá phong (dày 6cm +/-5mm)	m^2	130									
	GẠCH KHÔNG NUNG PHÚC THỊNH											
82	BTB 700 - 2 TCVN: 9029-2011 (KT:100x200x200)	m^3	1.420									
83	BTB 700 - 2 TCVN: 9029-2011 (KT:100x200x400)	m^3	1.370									
84	BTB 700 - 2 TCVN: 9029-2011 (KT:200x200x200)	m^3	1.420									
85	BTB 700 - 2 TCVN: 9029-2011 (KT:200x200x400)	m^3	1.370									
86	BTB 800 - 2.5 TCVN: 9029-2011 (KT:100x200x200)	m^3	1.450									
87	BTB 800 - 2.5 TCVN: 9029-2011 (KT:100x200x400)	m^3	1.400									
88	BTB 800 - 2.5 TCVN: 9029-2011 (KT:200x200x200)	m^3	1.450									
89	BTB 800 - 2.5 TCVN: 9029-2011 (KT:200x200x400)	m^3	1.400									
	GẠCH ỐP LÁT (TCVN 6415: 2005)											
90	Gạch men Taicera 25x25 loại I	m^2	168									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
91	Gạch men Taicera 25x40 loại I	m^2	162									
92	Gạch men Taicera 30x45 loại I	m^2	202									
93	Gạch Thạch anh Taicera 30x30 (màu nhạt)	m^2	175									
94	Gạch Thạch anh Taicera 30x30 (màu đậm)	m^2	192									
95	Gạch Thạch anh Taicera phủ men 40x40 (màu nhạt)	m^2	186									
96	Gạch Thạch anh Taicera phủ men 40x40 (màu đậm)	m^2	186									
97	Gạch Thạch anh Taicera 40x40 (màu nhạt)	m^2	163									
98	Gạch Thạch anh Taicera 40x40 (màu đậm)	m^2	181									
99	Gạch Thạch anh Taicera 60x30 (màu nhạt)	m^2	253									
100	Gạch Thạch anh Taicera 60x30 (màu đậm)	m^2	286									
101	Gạch Thạch anh Taicera 60x60 (màu nhạt)	m^2	280									
102	Gạch Thạch anh Taicera 60x60 (màu đậm)	m^2	312									
103	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 60x60 (màu nhạt)	m^2	260									
104	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 60x60 (màu đậm)	m^2	312									
105	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 80x80 (màu nhạt)	m^2	312									
106	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 80x80 (màu đậm)	m^2	382									
107	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 100x100 (màu đậm)	m^2	477									
108	Gạch tàu	viên					4,5			6,05		
	F.VẬT LIỆU ĐIỆN (TCVN 6610-4:2000)											
109	Đèn neon 1.2 m (Tăng phô VN ISO 9001)	bộ	183									
110	Đèn neon 0.6 m (Tăng phô VN ISO 9001)	bộ	164									
111	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 400 - 32W	bộ	602									
112	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 300 - 22W	bộ	514									
113	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 500	bộ	764									
114	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử) Rạng Đông	cái	592,9									
115	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử IC) Rạng Đông	cái	773,3									
116	Máng đèn HQ âm trần Mica FS-40/36x2-EB-M6MC Rạng Đông	cái	622,6									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
117	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử) Rạng Đông	cái	592,9									
118	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử IC) Rạng Đông	cái	773,3									
119	Chao đèn ngõ xóm, công nghiệp RSL-05/50W/E40 Rạng Đông	cái	126,5									
120	Đèn LED ngõ xóm RD-SL-D65/35w Rạng Đông	cái	3.850									
121	Đèn cao áp(HID) Metal Halide (MH-TD 70W/742)R7s Rạng Đông	cái	140,8									
122	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (1 mặt) Rạng Đông	cái	368,5									
	DÂY ĐIỆN CADIVI											
123	Dây điện Cadivi lõi đồng 12/10 (1mm^2)	m	5,3									
124	Dây điện Cadivi lõi đồng 16/10 (2 mm^2)	m	9,3									
125	Dây điện Cadivi lõi đồng 20/10 (3mm^2)	m	13									
126	Dây điện Cadivi lõi đồng 30/10 (7mm^2)	m	30									
127	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 24 x 0,75	m	12									
128	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 32 x 1,0	m	13									
129	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,0 mm^2	m	5,3									
130	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,25 mm^2	m	6,5									
131	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,5 mm^2	m	8									
132	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2 mm^2	m	10									
133	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2,5 mm^2	m	12,5									
134	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3 mm^2	m	14,3									
135	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3,5 mm^2	m	16									
136	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 4 mm^2	m	18,5									
137	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5 mm^2	m	24									
138	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5,5 mm^2	m	25									
139	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 6 mm^2	m	26									
140	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 7 mm^2	m	31									
141	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 8 mm^2	m	35									
142	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 11 mm^2	m	48									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
143	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 14 mm^2	m	59									
144	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 16 mm^2	m	67									
145	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 22 mm^2	m	92									
146	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 25 mm^2	m	105									
147	Cáp đồng trần Cadivi 50 mm^2	m	115									
148	Cáp đồng trần Cadivi 70 mm^2	m	201									
	DÂY ĐIỆN ĐỆ NHẤT (TCVN 6610-4:2000 DÂY DẪN; TCVN 6188:2007 - THIẾT BỊ ĐIỆN)											
149	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x0.7mm^2	m	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	
150	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x1.5mm^2	m	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	
151	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x2.5mm^2	m	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	
152	Dây điện lực Đệ Nhất VC-1.5mm^2	m	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	
153	Dây điện lực Đệ Nhất VC-2.5mm^2	m	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	
154	Dây điện lực Đệ Nhất VC-4mm^2	m	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	
155	Dây điện lực Đệ Nhất VC-6mm^2	m	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	
156	Dây điện lực Đệ Nhất VC-10mm^2	m	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	
157	Dây điện lực Đệ Nhất VC-11mm^2	m	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	
158	Dây điện lực Đệ Nhất VC-16mm^2	m	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	
159	Dây điện lực Đệ Nhất VC-35mm^2	m	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	
160	Dây điện lực Đệ Nhất VC-50mm^2	m	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	
161	Dây điện lực Đệ Nhất VC-240mm^2	m	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	
162	Dây điện lực Đệ Nhất VC-3x6mm^2	m	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	
163	Dây điện lực Đệ Nhất VC-70mm^2	m	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	
164	Aptomat 3 pha 30 - 40A LG	cái	1.160									
165	Aptomat 3 pha 50 - 75 A LG	cái	1.480									
166	Aptomat 3 pha 100A LG	cái	1.969									
167	Aptomat 1 pha 10 - 30A LG	cái	158									
168	Aptomat 1 pha 40 - 60A LG	cái	753									
169	Aptomat 1 pha 75A LG	cái	1.160									
170	Aptomat 1 pha 100A LG	cái	1.848									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
171	Bộ điều chỉnh sáng đèn 600W	cái	275									
172	Bộ điều tốc quạt 600W	cái	297									
173	Ống Ø 20 Viwa	m	24									
174	Ống Ø 25 Viwa	m	36									
175	Ống Ø 32 Viwa	m	103									
176	Cầu dao 60A -250V Cadivi	cái	161									
177	Cầu dao 100 A - 250V Cadivi	cái	205									
178	Ổ cắm nhựa TL 6A -250V	cái	209									
179	Công tắc nhựa TL 6A -250V	cái	14									
180	Cầu chì nhựa TL 6A -250V	cái	17									
181	Taplô 30x40	cái	26	30								
182	Taplô 20x30	cái	17	20								
183	Taplô 16x20	cái	13	18								
184	Taplô 8x16	cái	7									
185	Ống mũ tròn Ø 11	m	1,7									
186	Ống mũ dẹp 10 x 20	m	8,8									
187	Ống mũ dẹp 20 x40	m	20									
188	Băng keo ĐL	cuộn	16,5									
189	Co L, T	bịt	8,5									
190	Móc có đinh	bịt	4,8					7				
191	Bơm nước ĐL 1HP	máy	5.040									
192	Bơm nước Ý (Ebara) 1HP	máy	7.055									
193	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 1mm^2.	m	2,62									
194	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2mm^2.	m	4,57									
195	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2,5mm^2.	m	5,83									
196	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 3mm^2.	m	6,78									
197	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 4mm^2.	m	9,24									
198	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 5mm^2.	m	11,33									
199	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 7mm^2.	m	15,18									
200	Dây điện đơn cứng ROBOT VCm 0,25mm^2.	m	0,738									
201	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,5mm^2.	m	1,44									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
202	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,75mm^2.	m	2,02									
203	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1mm^2.	m	2,63									
204	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1,5mm^2.	m	3,62									
205	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 2mm^2.	m	4,73									
206	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 2,5mm^2.	m	5,9									
207	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 4mm^2.	m	9,24									
208	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 6mm^2.	m	13,64									
209	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,25mm^2.	m	1,68									
210	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,5mm^2.	m	2,83									
211	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,75mm^2.	m	4,04									
212	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x1mm^2.	m	5,15									
213	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x1,5mm^2.	m	7,21									
214	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x2,5mm^2.	m	11,6									
	H.VẬT LIỆU NƯỚC (TCVN 8491:2011)											
215	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 21x1,5mm	cây	98									cây 6m
216	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 27x1,5mm	cây	125									cây 6m
217	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 34x1,5mm	cây	160									cây 6m
218	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 42x1,5mm	cây	200									cây 6m
219	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 49x1,5mm	cây	235									cây 6m
220	Bàn cầu xí bệt+Lavabo+phụ kiện-Mỹ (mã số 2395+940)	bộ	1.850									màu đậm
221	Bàn cầu xí bệt+Lavabo+phụ kiện-Mỹ (mã số 2396+969)	bộ	2.150									màu nhạt
222	Bàn cầu xí bệt thùng nước liền Thiên Thanh-loại A (Ruby)	bộ	1.150									màu trắng
223	Bàn cầu xí bệt thùng nước liền Thiên Thanh-loại A (Sami)	bộ		950								màu xanh
224	Bàn cầu xí xỏm (khôngthùng nước) Thiên Thanh-loại A	bộ	420	352								màu trắng
225	Bàn cầu xí xỏm (khôngthùng nước) Thiên Thanh-loại A	bộ	420									màu
226	Thùng nước Thiên Thanh-TNT	cái	470									màu trắng
227	Thùng nước Thiên Thanh-TNT (Treo)	cái	470	340								
228	Lavabô không chân Thiên Thanh-loại A có phụ kiện	cái	520									
229	Chân Lavabô Thiên Thanh-loại A	cái	250									màu trắng
	Ống Nhựa Tiền Phong											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
230	Ống nhựa Tiền Phong Φ 21x1,6mm	md	6,8									
231	Ống nhựa Tiền Phong Φ 27x1,8mm	md	9,6									
232	Ống nhựa Tiền Phong Φ 34x2mm	md	13,5									
233	Ống nhựa Tiền Phong Φ 42x2,1mm	md	17,9									
234	Ống nhựa Tiền Phong Φ 49x2,4mm	md	23,5									
235	Ống nhựa Tiền Phong Φ 60x2,8mm	md	34,2									
236	Ống nhựa Tiền Phong Φ 90x2,9mm	md	54,5									
237	Ống nhựa Tiền PhongΦ 114xx3,8mm	md	88,7									
238	Nối ống PVC Tiền Phong Φ 21	cái	1,7									
239	Nối ống PVC Tiền Phong Φ 27	cái	2,2									
240	Nối ống PVC Tiền Phong Φ 34	cái	3,4									
241	Nối ống PVC Tiền Phong Φ 42	cái	5,0									
242	Nối ống PVC Tiền Phong Φ 90	cái	25,3									
243	Co PVC Tiền Phong Φ 21	cái	2,1									
244	Co PVC Tiền Phong Φ 27	cái	2,6									
245	Co PVC Tiền Phong Φ 34	cái	4,4									
246	Co PVC Tiền Phong Φ 42	cái	7,1									
247	Co PVC Tiền Phong Φ 49	cái	8,8									
248	Tê PVC Tiền Phong Φ 21dày	cái	2,6									
249	Tê PVC Tiền Phong Φ 27 dày	cái	3,9									
250	Tê PVC Tiền Phong Φ 34 dày	cái	5,8									
251	Tê PVC Tiền Phong Φ 42 dày	cái	9,4									
252	Tê PVC Tiền Phong 49 dày	cái	56,1									
253	Ống HDPE-PE80 Tiền Phong Φ25 dày 2.0	md	10,8									
254	Ống HDPE-PE80 Tiền Phong Φ32 dày 2.4	md	17,7									
255	Nối thẳng HDPE-PE80 Tiền Phong Φ25	cái	18,3									
256	Nối thẳng HDPE-PE80 Tiền Phong Φ25	cái	27,5									
257	Ống PP-R Tiền Phong Φ20 dày 3.4	md	23,8									
258	Nối thẳng PP-R Tiền Phong Φ20	cái	2,5									
259	Ống HDPE-PE80 Khôi Việt D20 dày 2.0mm	md	8,6									
260	Ống HDPE-PE80 Khôi Việt D20 dày 2.3mm	md	9,9									
261	Ống HDPE-PE80 Khôi Việt D50 dày 4.6mm	md	49,4									

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH BẾN TRE

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
262	Ống HDPE-PE80 Khôi Việt D63 dày 5.8mm	md	78,1									
263	Nối ống răng ngoài Khôi Việt - MTA - 20 mm x 1/2"	cái	15,8									
264	Co 90^0 Khôi Việt - EB - 20 mm x 20 mm	cái	37,95									
265	Nối ống răng ngoài Khôi Việt - MTA - 50 mm x1 1/2"	cái	131,8									
266	Nối ống răng trong Khôi Việt - MTA - 63 mm x2"	cái	239,7									
267	Nối ống răng ngoài Khôi Việt - MTA - 63 mm x2"	cái	133,9									
268	Nối hai đầu ống - SC - 63mm x 63mm	cái	253,9									
	Ống Nhựa Đồng Nai											
269	Ống nhựa Đồng Nai Φ 21x1.6mm	md	6,8									
270	Ống nhựa Đồng Nai Φ 27x1.8mm	md	9,5									
271	Ống nhựa Đồng Nai Φ 34x2mm	md	13,2									
272	Ống nhựa Đồng Nai Φ 42x2.1mm	md	17,8									
273	Ống nhựa Đồng Nai Φ 49x2.4mm	md	23,3									
274	Ống nhựa Đồng Nai Φ 60x3.5mm	md	41,8									
275	Ống nhựa Đồng Nai Φ 76x4.5mm	md	66,7									
276	Ống nhựa Đồng Nai Φ 90x5,5mm	md	96,3									
277	Ống nhựa Đồng Nai Φ 110x5.3mm	md	123,5									
278	Ống nhựa Đồng Nai Φ 114x7mm	md	167,5									
279	Ống nhựa Đồng Nai Φ 140x6.7mm	md	197									
280	Ống nhựa Đồng Nai Φ 160x7.7mm	md	259									
281	Ống nhựa Đồng Nai Φ 168x9mm	md	302									
282	Ống nhựa Đồng Nai Φ 200x9,6mm	md	403									
283	Ống nhựa Đồng Nai Φ 220x10mm	md	439									
284	Ống nhựa Đồng Nai Φ 225x10.8mm	md	509									
285	Ống nhựa Đồng Nai Φ 250x11.9mm	md	624									
286	Ống nhựa Đồng Nai Φ 280x13.4mm	md	787									
287	Ống nhựa Đồng Nai Φ 315x15mm	md	993									
288	Ống nhựa Đồng Nai Φ 400x19.1mm	md	1.601									
289	Ống nhựa Đồng Nai Φ 500x12.3mm	md	1.782									
290	Ống nhựa Đồng Nai D25x2.3	md	11,6									
291	Ống nhựa Đồng Nai D34x3.8	md	24,5									
292	Ống nhựa Đồng Nai D40x3.7	md	29,5									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
293	Ống nhựa Đồng Nai D50x4.6	md	45,5									
294	Ống nhựa Đồng Nai D63x3.8	md	51,5									
295	Ống nhựa Đồng Nai D75x4.5	md	72,6									
296	Ống nhựa Đồng Nai D90x5.4	md	105									
297	Ống nhựa Đồng Nai D110x6.6	md	157									
298	Ống nhựa Đồng Nai D125x9.2	md	242									
299	Ống nhựa Đồng Nai D140x10.3	md	306									
300	Ống nhựa Đồng Nai D160x11.8	md	399									
301	Ống nhựa Đồng Nai D200x11.9	md	491									
302	Ống nhựa Đồng Nai D225x10.8	md	528									
303	Ống nhựa Đồng Nai D250x11.9	md	646									
304	Ống nhựa Đồng Nai D280x13.4	md	814									
305	Ống nhựa Đồng Nai D315x15	md	1.030									
306	Ống nhựa Đồng Nai D400x19.1	md	1.657									
307	Ống nhựa Đồng Nai D450x21.5	md	2.132									
308	Ống nhựa Đồng Nai D500x23.9	md	2.640									
309	Ống nhựa Đồng Nai D560x26.7	md	3.296									
310	Ống nhựa Đồng Nai D630x30	md	4.279									
	Ống Nhựa Minh Hùng											
311	Ống nhựa Minh Hùng Φ 27x1,8mm	m	9,13									
312	Ống nhựa Minh Hùng Φ 34x2mm	m	12,87									
313	Ống nhựa Minh Hùng Φ 42x2,1mm	m	17,05									
314	Ống nhựa Minh Hùng Φ 49x2,4mm	m	22,66									
315	Ống nhựa Minh Hùng Φ 60x2,5mm	m	30,58									
316	Ống nhựa Minh Hùng Φ 90x2,9mm	m	51,15									
317	Ống nhựa Minh Hùng Φ 114xx3,2mm	m	71,83									
318	Ống nhựa Minh Hùng Φ 168x4,3mm	m	141,90									
319	Ống nhựa Minh Hùng Φ 220x5,1mm	m	219,56									
320	Ống nhựa Minh Hùng Φ 220x8mm	m	345,29									
321	Ống lọc uPVC Minh Hùng Φ49x1,5mm	m	21,78									
322	Ống lọc uPVC Minh Hùng Φ49x2mm	m	26,07									
323	Ống lọc uPVC Minh Hùng Φ 60x1,5mm	m	31,13									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
324	Ống HDPE Minh Hùng Φ 20x2mm	m	8,25									
325	Ống HDPE Minh Hùng Φ 25x2mm	m	10,89									
326	Ống HDPE Minh Hùng Φ 32x2mm	m	14,19									
327	Ống HDPE Minh Hùng Φ 40x3mm	m	25,63									
328	Ống HDPE Minh Hùng Φ 50x3mm	m	32,78									
329	Ống HDPE Minh Hùng Φ 63x3,8mm	m	52,91									
330	Ống HDPE Minh Hùng Φ 75x3,6mm	m	59,84									
331	Ống HDPE Minh Hùng Φ 90x4,3mm	m	85,80									
332	Ống HDPE Minh Hùng Φ 110x5,3mm	m	130,13									
333	Ống HDPE Minh Hùng Φ 125x7,4mm	m	204,16									
334	Ống HDPE Minh Hùng Φ 140x6,7mm	m	209,22									
335	Ống HDPE Minh Hùng Φ 160x7,7mm	m	271,81									
336	Ống HDPE Minh Hùng Φ 200x9,6mm	m	423,61									
337	Ống HDPE Minh Hùng Φ 225x10,8mm	m	542,30									
338	Ống HDPE Minh Hùng Φ 250x9,6mm	m	536,69									
339	Ống HDPE Minh Hùng Φ 280x10,7mm	m	669,24									
340	Ống HDPE Minh Hùng Φ 315x12,1mm	m	852,61									
341	Ống HDPE Minh Hùng Φ 355x13,6mm	m	1.077									
342	Ống HDPE Minh Hùng Φ 400x15,3mm	m	1.366									
343	Ống HDPE Minh Hùng Φ 450x17,2mm	m	1.727									
344	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	1,32									
345	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	1,89									
346	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	3,22									
347	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	4,68									
348	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	7,35									
349	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 60	cái	10,56									
350	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 90	cái	24,75									
351	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 114	cái	47,52									
352	Co nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	2,09									
353	Co nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	2,95									
354	Co nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	4,8									
355	Co nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	7,26									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
356	Co nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	10,89									
357	Co nhựa Minh Hùng Φ 60 dày	cái	14,8									
358	Co nhựa Minh Hùng Φ 75	cái	17,49									
359	Co nhựa Minh Hùng Φ 90 dày	cái	47,27									
360	Co nhựa Minh Hùng Φ 110	cái	36,9									
361	Co nhựa Minh Hùng Φ 114 dày	cái	79,8									
362	Co nhựa Minh Hùng Φ 140	cái	69,2									
	Ống Nhựa Vĩnh Khánh											
363	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 21x1,6mm	m	6,77									
364	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 27x1,8mm	m	9,3									
365	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 34x2mm	m	13									
366	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 42x2,1mm	m	17									
367	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 49x2,4mm	m	23									
368	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 60x2,8mm	m	34									
369	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 90x3,8mm	m	66									
370	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 114x5mm	m	112									
371	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 140x6,7mm	m	192									
372	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 168x7,3mm	m	247									
373	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 200x8mm	m	323									
374	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 220x8,7mm	m	373									
375	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 250x19mm	m	619									
376	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 280x13,4mm	m	820									
	Ống Nhựa Tân Tiến											
377	Ống nhựa Tân Tiến Φ 21x1,6mm	m	6,77									
378	Ống nhựa Tân Tiến Φ 27x1,8mm	m	9,63									
379	Ống nhựa Tân Tiến Φ 34x2mm	m	13,50									
380	Ống nhựa Tân Tiến Φ 42x2,4mm	m	20,24									
381	Ống nhựa Tân Tiến Φ 48x2,7mm	m	25,96									
382	Ống nhựa Tân Tiến Φ 49x3mm	m	30,03									
383	Ống nhựa Tân Tiến Φ 60x2mm	m	24,81									
384	Ống nhựa Tân Tiến Φ 75x3,6mm	m	59,46									
385	Ống nhựa Tân Tiến Φ 90x3,8mm	m	69,47									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
386	Ống nhựa Tân Tiến Φ 110x3,2mm	m	79,20									
387	Ống nhựa Tân Tiến Φ 114x3,8mm	m	88,99									
388	Ống nhựa Tân Tiến Φ 140x4,1mm	m	113,96									
389	Ống nhựa Tân Tiến Φ 160x4,7mm	m	166,10									
390	Ống nhựa Tân Tiến Φ 168x4,3mm	m	149,27									
391	Ống nhựa Tân Tiến Φ 200x5,9mm	m	258,72									
392	Ống nhựa Tân Tiến Φ 220x5,1mm	m	231,11									
393	Ống nhựa Tân Tiến Φ 225x6,6mm	m	325,27									
394	Ống nhựa Tân Tiến Φ 250x6,2mm	m	335,72									
395	Ống nhựa Tân Tiến Φ 280x6,9mm	m	409,50									
396	Ống nhựa Tân Tiến Φ 315x8mm	m	539,55									
397	Ống nhựa Tân Tiến Φ 400x11,7mm	m	1016,40									
398	Ống HDPE Tân Tiến Ø 25 x 2,3mm	m	12,65									
399	Ống HDPE Tân Tiến Ø 32 x 2,4mm	m	17,05									
400	Ống HDPE Tân Tiến Ø 40 x 3,0mm	m	26,29									
401	Ống HDPE Tân Tiến Ø 50 x 3,7mm	m	40,70									
402	Ống HDPE Tân Tiến Ø 63 x 3,8mm	m	53,35									
403	Ống HDPE Tân Tiến Ø 75 x 4,5mm	m	75,24									
404	Ống HDPE Tân Tiến Ø 90 x 5,4mm	m	108,24									
405	Ống HDPE Tân Tiến Ø 110 x 6,6mm	m	161,04									
406	Ống HDPE Tân Tiến Ø 125 x 7,4mm	m	205,48									
407	Ống HDPE Tân Tiến Ø 140 x 8,3mm	m	257,95									
408	Ống HDPE Tân Tiến Ø 160 x 7,7mm	m	276,43									
409	Tê Tân Tiến Φ 21	cái	1,90									
410	Tê Tân Tiến Φ 27	cái	2,65									
411	Tê Tân Tiến Φ 34	cái	4,30									
412	Tê Tân Tiến Φ 42	cái	5,85									
413	Tê Tân Tiến Φ 49	cái	9,15									
414	Tê Tân Tiến Φ 60	cái	14,20									
415	Tê Tân Tiến Φ 75	cái	28,20									
416	Tê Tân Tiến Φ 90	cái	29,00									
417	Tê Tân Tiến Φ 114	cái	61,00									
418	Tê Tân Tiến Φ 168	cái	236,00									

STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
419	Tê Tân Tiến Φ 220	cái	516,00									
	Ống Nhựa Hoa Sen											
420	Ống nhựa Hoa Sen Φ21x1.7mm	m	6,80									
421	Ống nhựa Hoa Sen Φ27x1.9mm	m	9,68									
422	Ống nhựa Hoa Sen Φ34x2.1mm	m	13,53									
423	Ống nhựa Hoa Sen Φ42x2.1mm	m	18,03									
424	Ống nhựa Hoa Sen Φ49x2.5mm	m	23,54									
425	Ống nhựa Hoa Sen Φ60x3.0mm	m	34,32									
426	Ống nhựa Hoa Sen Φ63x2.5mm	m	33,10									
427	Ống nhựa Hoa Sen Φ75x3.0mm	m	47,60									
428	Ống nhựa Hoa Sen Φ76x4.5mm	m	76,20									
429	Ống nhựa Hoa Sen Φ90x5.4mm	m	103,29									
430	Ống nhựa Hoa Sen Φ110x5.3mm	m	126,15									
431	Ống nhựa Hoa Sen Φ114x7.0mm	m	167,40									
432	Ống nhựa Hoa Sen Φ125x6.0mm	m	160,80									
433	Ống nhựa Hoa Sen Φ130x5.0mm	m	132,66									
434	Ống nhựa Hoa Sen Φ140x6.7mm	m	201,40									
435	Ống nhựa Hoa Sen Φ160x7.7mm	m	264									
436	Ống nhựa Hoa Sen Φ168x9.0mm	m	336,05									
437	Ống nhựa Hoa Sen Φ200x9.6mm	m	409,85									
438	Ống nhựa Hoa Sen Φ220x10.3mm	m	481,60									
439	Ống nhựa Hoa Sen Φ225x10.8mm	m	517,55									
440	Ống nhựa Hoa Sen Φ250x11.9mm	m	633,25									
441	Ống nhựa Hoa Sen Φ280x13.4mm	m	798,80									
442	Ống nhựa Hoa Sen Φ315x15.0mm	m	1.003,75									
443	Ống nhựa Hoa Sen Φ355x10.4mm	m	818,18									
444	Ống nhựa Hoa Sen Φ400x19.1mm	m	1.622,83									
445	Ống nhựa Hoa Sen Φ450x17.2mm	m	1.847									
446	Ống nhựa Hoa Sen Φ500x12.3mm	m	1.697,74									
447	Ống nhựa Hoa Sen Φ560x17.2mm	m	2.159,95									
448	Ống nhựa Hoa Sen Φ630x18.4mm	m	2.793,55									
449	Nối dày uPVC Hoa Sen Φ 21	m	1,7									
450	Nối dày uPVC Hoa Sen Φ 27	m	2,3									
451	Nối dày uPVC Hoa Sen Φ 34	m	3,9									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
452	Nối dày uPVC Hoa Sen Φ 42	m	5,3									
453	Nối dày uPVC Hoa Sen Φ 49	m	8,3									
454	Co dày uPVC Hoa Sen Φ 21	cái	2,2									
455	Co dày uPVC Hoa Sen Φ 27	cái	3,6									
456	Co dày uPVC Hoa Sen Φ 34	cái	5,0									
457	Co dày uPVC Hoa Sen Φ 42	cái	7,6									
458	Co dày uPVC Hoa Sen Φ 49	cái	11,9									
459	Tê dày uPVC Hoa Sen Φ 21	cái	2,9									
460	Tê dày uPVC Hoa Sen Φ 27	cái	4,8									
461	Tê dày uPVC Hoa Sen Φ 34	cái	7,7									
462	Tê dày uPVC Hoa Sen Φ 42	cái	10,2									
463	Tê dày uPVC Hoa Sen Φ 49	cái	15,2									
	Ống nhựa Bình Minh											
464	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 21x1,6mm	m	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	
465	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 27x1,8mm	m	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	
466	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 34x2mm	m	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	
467	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 42x2,1mm	m	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	
468	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 49x2,4mm	m	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	
469	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2mm	m	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	
470	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2,8mm	m	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	
471	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x1,7mm	m	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	
472	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x2,9mm	m	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	
473	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 114x3,2mm	m	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	
474	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 114x3,8mm	m	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	
475	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 168x4,3mm	m	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	
476	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 200x5,9mm	m	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	
477	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x5,1mm	m	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	
478	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x6,6mm	m	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	
479	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 225x6,6mm	m	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	
480	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 250x7,3mm	m	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	
481	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 280x8,2mm	m	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	
482	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 315x9,2mm	m	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	
483	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 400x11,7mm	m	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	

STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
484	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 20x1,9mm	m	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	
485	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 25x2,3mm	m	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	
486	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 32x2,9mm	m	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	
487	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 40x3,7mm	m	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	
488	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 50x4,6mm	m	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	
489	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 75x6,8mm	m	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	
490	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 90x8,2mm	m	660	660	660	660	660	660	660	660	660	
491	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 110x10mm	m	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	
492	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 160x14,6mm	m	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	
493	Ống HDPE Bình Minh Ø 25 x 2,3mm	m	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	
494	Ống HDPE Bình Minh Ø 32 x 2,4mm	m	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	
495	Ống HDPE Bình Minh Ø 40 x 3,0mm	m	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	
496	Ống HDPE Bình Minh Ø 50 x 3,7mm	m	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	
497	Ống HDPE Bình Minh Ø 63 x 3,8mm	m	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	
498	Ống HDPE Bình Minh Ø 75 x 4,5mm	m	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	
499	Ống HDPE Bình Minh Ø 90 x 5,4mm	m	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	
500	Ống HDPE Bình Minh Ø 110 x 6,6mm	m	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	
501	Ống HDPE Bình Minh Ø 125 x 7,4mm	m	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	
502	Ống HDPE Bình Minh Ø 140 x 8,3mm	m	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	
503	Ống HDPE Bình Minh Ø 160 x 7,7mm	m	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	
504	Tê Bình Minh Φ 21	cái	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	
505	Tê Bình Minh Φ 27	cái	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	
506	Tê Bình Minh Φ 34	cái	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	
507	Tê Bình Minh Φ 42	cái	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	
508	Tê Bình Minh Φ 49	cái	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	
509	Tê Bình Minh Φ 60	cái	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	
510	Tê Bình Minh Φ 75	cái	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	
511	Tê Bình Minh Φ 90	cái	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	
512	Tê Bình Minh Φ 114	cái	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	
513	Tê Bình Minh Φ 168	cái	236	236	236	236	236	236	236	236	236	
514	Tê Bình Minh Φ 220	cái	516	516	516	516	516	516	516	516	516	
	Ống nhựa Giang Hiệp Thăng											
515	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 21x1,7mm	m	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	
516	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 27x1,8mm	m	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
517	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 34x2,0mm	m	12	12	12	12	12	12	12	12	12	
518	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 34x3,0mm	m	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	
519	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 42x2,0mm	m	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	
520	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 42x3,0mm	m	23	23	23	23	23	23	23	23	23	
521	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 49x2,3mm	m	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3	
522	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 49x3,0mm	m	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	
523	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 60x2,0mm	m	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	
524	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 60x2,5mm	m	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	
525	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 90x1,7mm	m	27	27	27	27	27	27	27	27	27	
526	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 90x3,0mm	m	50,5	50,5	50,5	50,5	50,5	50,5	50,5	50,5	50,5	
527	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 114x3,2mm	m	68	68	68	68	68	68	68	68	68	
528	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 114x5,0mm	m	108	108	108	108	108	108	108	108	108	
529	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 168x3,5mm	m	120	120	120	120	120	120	120	120	120	
530	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 168x4,5mm	m	146	146	146	146	146	146	146	146	146	
531	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 220x5,0mm	m	199,8	199,8	199,8	199,8	199,8	199,8	199,8	199,8	199,8	
532	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 225x6,6mm	m	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	
533	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 250x7,3mm	m	364,3	364,3	364,3	364,3	364,3	364,3	364,3	364,3	364,3	
534	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 315x9,2mm	m	584,4	584,4	584,4	584,4	584,4	584,4	584,4	584,4	584,4	
535	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 400x11,7mm	m	946	946	946	946	946	946	946	946	946	
536	Co Giang Hiệp Thăng Φ 90D	cái	14	14	14	14	14	14	14	14	14	
537	Tê Giang Hiệp Thăng Φ 90	cái	15	15	15	15	15	15	15	15	15	
538	Lơ Giang Hiệp Thăng Φ 90	cái	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	
539	Co Giang Hiệp Thăng Φ 114-90	cái	19	19	19	19	19	19	19	19	19	
540	Tê Giang Hiệp Thăng Φ 114-90	cái	23	23	23	23	23	23	23	23	23	
541	Bầu giảm Giang Hiệp Thăng Φ 114-90	cái	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	
542	Chữ Y Giang Hiệp Thăng Φ 114-90	cái	43	43	43	43	43	43	43	43	43	
543	NRN Giang Hiệp Thăng Φ 49-42	cái	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	
B	***VẬT LIỆU PHỤ***											
544	Gỗ thông dày 3cm (đủ mực)	m^3	7.800									
545	Cây chống tràm 4m, gốc Φ 8	cây	17									
546	Que hàn C47 2,6ly (Kim Tín)	kg	28									
547	Hơi gió	m^3	13,4									
548	Hơi đá	m^3	50									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
549	Đất đèn loại thường	kg	43									
550	Mactic (ngoại)	kg	8									
551	Bột trét tường VIP nd nội thất	kg	6									
552	Bột trét tường VIP nd ngoại thất	kg	8									
553	Vôi bột Càng Long	kg	2,8									bao 30kg
554	Giấy nhám	tờ	1									
555	A dao	kg	75									
556	Keo dán Bình Minh	kg	111									
	NHÓM GỖ, CỬA											
557	Gỗ đà làm cầu 6m (nhóm 3): Sao, Sến , Kiền Kiền,...	m^3	23.500									
558	Gỗ đà làm cầu 3m (nhóm 3): Sao, Sến , Kiền Kiền,...	m^3	18.500									
559	Gỗ ván làm cầu 3,3m - 3,8m (nhóm 4): Dầu, Chua khét, vên vên,...	m^3	12.500									
560	Gỗ thau lau XD> 3 m	m^3	16.000									
561	Gỗ thau lau XD<= 3 m	m^3	14.500									
562	Gỗ chò chỉ XD > 4 m	m^3	14.000									
563	Gỗ chò chỉ XD<= 4 m	m^3	13.000									
564	Gỗ dầu xây dựng > 4m	m^3	13.000									
565	Gỗ dầu xây dựng <= 4m	m^3	10.500									
566	Cừ tràm (gốc 6-7cm, ngọn>=3,5cm, l=3m)		17									
567	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=3,5cm, l=3m)	cây	17,5									
568	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=4cm, l=3m)	cây	18									
569	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=3,5cm, l=4m)	cây	20									
570	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=4cm, l=4m)	cây	23									
571	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=4cm, l=4,5m)	cây	25									
572	Cừ tràm (gốc 10-12cm, ngọn>=4,5cm, l>=4m)	cây	35									
573	Cửa sắt xếp có lá	m^2	770									
574	Cửa sắt xếp có lá (Đài Loan)	m^2	957									
575	Cửa đi sắt pano không kính, khung bao V40, đố cánh vuông 30	m^2	814									
576	Cửa sổ sắt không kính, khung bao V40, đố cánh vuông 25	m^2	814									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
577	Cửa đi pano gỗ thau lau, đố 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m^2	2.100									
578	Cửa sổ pano gỗ thau lau, đố 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m^2	2.100									
579	Cửa đi nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m^2	1.595									
580	Cửa sổ nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m^2	906									
581	Vách nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m^2	850									
582	Trần nhựa 30cm (Tân Thành)	md	15									
	TOLE (TCVN 3600: 1981)											
583	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.31mm khổ1.07m	md	97									
584	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.34mm khổ1.07m	md	103									
585	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.39mm khổ1.07m	md	111									
586	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.41mm khổ1.07m	md	113									
587	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.44mm khổ1.07m	md	121									
588	Tole kẽm Đông Á, dày 0.22mm khổ1.07	md	70									
589	Tole kẽm Đông Á, dày 0.25mm khổ1.07	md	73									
590	Tole kẽm Đông Á, dày 0.30mm khổ1.07	md	81									
591	Tole kẽm Đông Á, dày 0.32mm khổ1.07	md	84									
592	Tole kẽm Đông Á, dày 0.38mm khổ1.07	md	94									
593	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.35mm khổ1.07m	md	110									
594	Tole kẽm màu AZ70, dày 0.40mm khổ1.07m	md	121									
595	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.42mm khổ1.07m	md	127									
596	Tole kẽm màu Đông Á, dày 0.45mm khổ1.07m	md	101									
597	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.45mm khổ1.07m	md	136									
598	Tấm lợp sinh thái Onduline dạng sóng KT:2000x950x3mm	tấm	192									xanh, đỏ, nâu
599	Tấm úp nóc Onduline KT:900x480x3mm	tấm	90									xanh, đỏ, nâu
600	Đinh vít (12#75mm), có mũ PVC bảo vệ	cây	1,2									
	XÀ GỒ (ASTM - A653)											
601	Xà gồ thép C45x80 - 1,8ly	md	62									
602	Xà gồ thép C45x80 - 2 ly	md	65									
603	Xà gồ thép C45x100 - 1,8ly	md	67									
604	Xà gồ thép C45x100 - 2,3 ly	md	81									
605	Xà gồ thép C45x100 - 2,5 ly	md	86									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
606	Xà gồ thép C45x125 - 2 ly	md	80									
607	Xà gồ thép C45x125 - 2,5 ly	md	94									
608	Xà gồ thép C45x125 - 3ly	md	110									
609	Xà gồ thép C45x200 - 2ly	md	100									
610	Xà gồ thép C45x200 - 2,9ly	md	135									
611	Thép vuông hộp 4x8 - 1,2mm	cây	239									cây 6m
612	Thép vuông hộp 4x8 - 1,4mm	cây	275									cây 6m
613	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 0.65mmTCT	m	67									
614	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 0.80mmTCT	m	82									
615	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 1.05mmTCT	m	112									
	Xà gồ, thanh vàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zincalume AZ150g/m2; G550Mpa)											
616	-Loại C7560, dày 0.65mm TCT.	m	47,2									
617	-Loại C7575, dày 0.8mm TCT.	m	58,3									
618	-Loại C7510, dày 1.05mm TCT.	m	68,1									
619	-Loại C10075, dày 0,8mm TCT.	m	76,9									
620	-Loại C10010, dày 1.05m TCT.	m	89,8									
	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zincalume AZ150g/m2; G550Mpa) (ASTM - A653)											
621	-Loại TS4048, dày 0.53mm TCT.	m	35,07									
622	-Loại TS4060, dày 0.65mm TCT.	m	44,62									
623	-Loại TS6175, dày 0.8mm TCT.	m	45,36									
624	-Loại TS6110, dày 1.05mm TCT.	m	81,37									
	Khung thép, xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght (ASTM - A653)											
	Zinc Hi Ten (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinc Hi Ten 275g/m2; G450Mpa) (ASTM - A653)											
625	-C& Z 10012, dày 1,2mm (2,1kg/m).	m	74,86									
626	-C& Z 10015, dày 1,5mm (2,58kg/m).	m	88,93									
627	-C& Z 10019, dày 1,9mm (3,25kg/m).	m	111,2									
628	-C& Z 15012, dày 1,2mm (2,89kg/m).	m	102,6									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
629	-C& Z 15015, dày 1,5mm (3,54kg/m).	m	121,9									
630	-C& Z 15019, dày 1,9mm (4,46kg/m).	m	152,5									
631	-C& Z 15024, dày 2,4mm (5,62kg/m).	m	270									
632	-C& Z 20015, dày 1,5mm (4,44kg/m).	m	155									
633	-C& Z 20019, dày 1,9mm (5,68kg/m).	m	193,8									
634	-C& Z 20024, dày 2,4mm (7,15kg/m).	m	242,7									
635	-C& Z 25019, dày 1,9mm (6,35kg/m).	m	219,6									
636	-C& Z 25024, dày 2,4mm (8kg/m).	m	275,2									
637	-C& Z 30024, dày 2,4mm (9,84kg/m).	m	339,8									
	CÔNG TY CP XD THÉP TIÊN PHONG (ASTM - A653)											
	Thanh giàn Visiontruss®											
638	Loại C40.75, dày 0.75mm BMT	m	29,3									
639	Loại C75.60, dày 0.6mm BMT	m	36,1									
640	Loại C75.75, dày 0.75mm BMT	m	45,1									
641	Loại C75.10, dày 1.00mm BMT	m	56,6									
642	Loại C100.75, dày 0.75mm BMT	m	59,7									
643	Loại C100.10, dày 1.00mm BMT	m	75,2									
	Đòn tay (batten-làm rui hoặc mè)											
644	Loại TS 35.48, dày 0.48mm BMT	m	24									
645	Loại TS 40.48, dày 0.48mm BMT	m	25,9									
646	Loại TS 57.60, dày 0.48mm BMT	m	48,2									
647	Loại TS 57.75, dày 0.48mm BMT	m	54,5									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp ngói											
648	Vật tư hệ vì kèo 2 lớp	m^2	495									
649	Vật tư hệ vì kèo 3 lớp	m^2	526									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái đổ bê tông											
650	Vật tư hệ vì kèo mái bê tông	m^2	288									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp tôn											
	Vật tư hệ vì kèo mái lợp tôn	m^2	372									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	HỆ TRẦN THẠCH CAO (chưa bao gồm phí lắp đặt)											
	CÔNG TY TNHH BORAL GYPSUM VIỆT NAM											
651	Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 1200 mm:	m^2	125									
	- Khung trần nổi Boral Firelock Tee											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
652	Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 600 mm:	m^2	135									
	- Khung trần nổi Boral Firelock Tee											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
653	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT Ceil:	m^2	125									
	- Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
654	Trần chìm chống ẩm Boral, khung PT Ceil:	m^2	145									
	- Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm											
	- Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm											
655	Trần chìm Boral, khung SupraCeil:	m^2	175									
	- Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
656	Trần chìm Boral, khung SupraCeil:	m^2	185									
	- Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm											
	- Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm											
	Nhà sản xuất: Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Lê Trần, 25 Trần Bình Trọng, Phường 1, Quận 5, TPHCM.											
657	**Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9mm:**	m^2	134									
	-Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 24 x 38 mm)											
	-Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220 x 24 x 25 mm)											
	-Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (610 x 24 x 25 mm)											
	-Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 21 x 21 mm)											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
658	**Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9mm:** -Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660 x 24 x 38 mm) -Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220 x 24 x 25mm) -Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610 x 24 x 25 mm)	m^2	128									
659	**Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm**	m^2	163									
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 406mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W400 (21 x 21 x 4000 x 0.4mm)											
660	**Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm**	m^2	143									
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 406mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (21 x 21 x 4000 x 0.35mm)											
661	**Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm**	m^2	136									
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S400_(4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 800mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400_(4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 406mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.32mm)											
662	**Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm**	m^2	166									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra_Thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.8mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)											
663	**Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm**	m^2	146									
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro_Thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.6mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450 (4000 x 35 x 14 x 0.41mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000 x 21 x 21 x 0.32mm)											
664	**Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK 2538, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm**	m^2	176									
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK 2538_Thanh xương cá (3660 x 25 x 38 x 0.8mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN ChannelTEK 2538_Thanh U-1949 (4000 x 19 x 49 x 0.4mm) @ 407mm											
	0.4mm)											
665	**Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK 2030, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm**	m^2	131									
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK 2030_Thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.65mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN ChannelTEK 2030_Thanh U - 1245 (4000 x 12 x 45 x 0.4mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)											
666	**Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm**	m^2	276									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế										Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú		
	-Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T66												
	-Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m^3												
	-Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)												
667	**Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm**	m^2	286										
	-Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T78												
	-Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m^3												
	-Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)												
	CÁC LOẠI CỐNG BÊ TÔNG VÀ GỐI CỐNG CỦA CTY TNHH MTV BÊTÔNG TICCO TIỀN GIANG (TCVN 9113:2012)												
	***CỐNG BÊ TÔNG VĨA HÈ:**												
668	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	263,6										
669	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	325,1										
670	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	432,1										
671	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	492,8										
672	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	655,8										
673	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	745,8										
674	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.159,5										
675	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	1.854,5										
676	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	2.410										
677	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	3.714,4										
	***CỐNG BÊ TÔNG H10-X60:**												
678	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	268,8										
679	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	340,8										
680	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	438,6										

STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
681	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	515,1									
682	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	704									
683	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	829,3									
684	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.251,9									
685	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.062,2									
686	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	2.785,1									
687	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	4.256,4									
	***CỐNG BÊ TÔNG H30-XB80:**											
688	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	273,9									
689	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	348,9									
690	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	488									
691	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	552,3									
692	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	729,7									
693	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	873,9									
694	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.289,7									
695	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.078,9									
696	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	2.917,5									
697	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	4.691,6									
	***GỐI CỐNG:**											
698	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái	64,5									
699	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái	79,2									
700	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái	102									
701	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	120,8									
702	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	128,4									
703	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	139,1									
704	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái	190,7									
705	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái	254									
706	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	cái	320,5									
707	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,7	cái	449,8									
	***JOINT CỐNG:**											
708	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái	24,365									
709	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái	29,315									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
710	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái	34,650									
711	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	41,910									
712	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	55,330									
713	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	60,390									
714	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái	77,770									
715	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái	94,710									
716	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	cái	116,160									
717	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,7	cái	164,505									
	KÍNH XÂY DỰNG (TCVN 7455: 2013)											
718	Kính 5 ly trắng Việt-Nhật	m^2	149									
719	Kính 4,5 ly màu trà Việt-Nhật	m^2	168									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn (TCVN 7451:2004)											
	EUROWINDOW TCVN 7451:2004											
720	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm											
	(kính trắng Việt-Nhật 5mm), kích thước 1,5m*1m.	m^2	1.472									
721	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, kích thước (1m*1m)	m^2	2.514									
722	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Kích thước (1,4m*1m,4). Phụ kiện kim khí, khóa bấm, hãng Vita.	m^2	2.794									
723	Cửa sổ 2 cánh mở quay- lật vào trong (1cánh mở quay và 1cánh mở quay & lật): kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền, hãng GU Unijet, chốt rời, KT (1,4*1,4m).	m^2	4.596									
724	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm:											
	Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm											
	bản lề ép cánh hãng Roto, chốt liền-Siegeinia,KT (1,4*1,4m)	m^2	4.482									
725	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, hãng											
	ROTO, thanh hạn định, hãng GU, (kích thước 0,6m*1,4m).	m^2	5.514									
726	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật											
	5mm: Phụ kiện kim khí:thanh chốt đa điểm, tay nắm,											
	bản lề-hãng GU Unijet, kích thước (0,6*1,4m).	m^2	5.806									
727	Cửa đi ban công,1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-											
	Nhật 5mm, panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm,											
	bản lề 3D, hãng Roto, ổ khóa hãng Winkhaus; KT (0,9*2,2m).	m^2	5.871									
728	Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-											
	Nhật 5mm panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm											
	có khóa, tay nắm bản lề-hãng Roto, ổ khóa hãng Winkhaus,											
	chốt liền Seigeinia Aubi, kích thước (1,4m*2,2m).	m^2	6.065									
729	Cửa đi chính, 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật											
	5mm; panô thanh, Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay											
	nắm bản lề-hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền											
	Seigeinia Aubi, kích thước (1,4m*2,2m).	m^2	6.463									
730	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ											
	kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng											
	GU, ổ khoá, hãng Winkhaus, kích thước (1,6*2,2m).	m^2	3.963									
	CÔNG TY CÔNG NGHỆ SARAWINDOW (TCVN 7451: 2004)											
731	Vách kính, KT (1m x 1m)	m^2	2.179									
732	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	2.647									
733	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	3.464									
734	Cửa sổ 2 cánh mở ra ngoài, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	3.253									
735	Cửa sổ 1 cánh hất ra ngoài, KT (0,6m x 1,4m)	m^2	3.315									
736	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kích thước (0,9m x 2,2m)	m^2	3.341									
737	Cửa đi chính mở ra ngoài KT (1,4m x 2,2m)	m^2	4.349									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
738	Cửa đi chính mở trượt KT (1,6m x 2,2m)	m^2	4.096									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn ASIA											
	WINDOW TCVN 7451:2004											
739	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, có đố, KT (1m*1m).	m^2	2.158									
740	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Kích thước (1,4*1,4m).	m^2	2.560									
741	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1cánh mở quay; 1cánh mở quay và lật); kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt rời-hãng GQ; KT (1,4*1,4m).	m^2	3.386									
742	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cách-hãng GQ; kích thước (1,4*1,4m).	m^2	3.249									
743	Cửa sổ 1cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh định-hãng GQ; (kích thước 0,6*1,4m).	m^2	4.056									
744	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, 1tay nắm, hãng GQ; kích thước (0,6m*1,4m).	m^2	4.285									
745	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D-ổ khóa hãng Vita, kích thước (0,9m*2,2m).	m^2	3.982									
746	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời-GQ, bản lề 3D ổ khóa hãng Vita; kích thước (1,4m*2,2m).	m^2	4.200									
747	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật; panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, chốt rời-GQ, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng Vita; KT (1,4*2,2m).	m^2	4.417									
748	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm-hãng GQ ổ khóa Winkhaus; kích thước (1,6*2,2m).	m^2	2.627									

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH BẾN TRE

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn VIET WINDOW TCVN 7451:2004											
749	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, KT (1*1m).	m^2	1.971									
750	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, khóa bấm hãng GQ, kích thước (1,4m*1,4m).	m^2	2.358									
751	Cửa sổ 2 cánh mở qua lật vào trong, 1 cánh mở quay, 1cánh mở quay và lật: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề, chốt rời, hãng GQ, KT (1,4*1,4m).	m^2	3.355									
752	Cửa sổ 1cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh hạn định hãng GQ; KT (0,6*1,6m).	m^2	4.055									
753	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa hãng Vita, KT (0,9*1,2m)	m^2	3.958									
754	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời- hãng GQ, ổ khóa bản lề, hãng Vita, KT (1,4*2,2m).	m^2	4.411									
755	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt-Nhật 5mm, panô thanh. Phụ kiện kim khí; thanh chốt đa điểm, chốt rời, hai tay nắm hãng; bản lề, ổ khóa hãng Vita; KT (1,4*2,2m).	m^2	4.355									
756	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK); thanh chốt đa điểm, con lăn, tay nắm, hãng GQ; ổ khóa Winkhaus, KT (1,6*2,2m).	m^2	2.635									
	Công ty TNHH MTV Vinh Hoa (TCVN 7451:2004)											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
757	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa)	m^2	1.100									
758	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa, cửa sổ có chia ô)	m^2	1.235									
759	Cửa sổ lùa hệ 188(YH 1088), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa)	m^2	1.250									
760	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa, cửa sổ có chia ô)	m^2	1.420									
761	Cửa đi hệ 1000-3cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, phụ kiện, (khóa sơn tĩnh điện, trắng sữa)	m^2	1.300									
762	Cửa đi hệ 1000-3cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, phụ kiện, (khóa sơn tĩnh điện, trắng sữa, cửa có chia ô)	m^2	1.650									
763	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, vân gỗ)	m^2	1.200									
764	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện khóa, vân gỗ, cửa sổ có chia ô)	m^2	1.350									
765	Cửa đi hệ 1000-4cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa vân gỗ)	m^2	1.980									
766	Cửa đi hệ 1000-4cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa vân gỗ, Cử sổ có chia ô)	m^2	2.350									
	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép của Công ty TILA:											
767	Vách kính, kính trắng 5mm (KT 1,5mx3m)	m^2	1.386									
768	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa bán nguyệt (KT:1,4x1,4m).	m^2	1.780									
769	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:1,4mx1,4m).	m^2	2.687									
770	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m^2	3.058									
771	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m^2	3.150									

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH BẾN TRE

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
772	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đơn điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m^2	3.190									
773	Cửa đi chính 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m^2	3.505									
774	Cửa đi chính 2 cánh mở ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:1,4mx2,2m).	m^2	3.608									
775	Cửa đi 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa đa điểm, bánh xe đôi (KT:1,6mx2,2m).	m^2	1.890									
	Nhôm YNGHUA sơn tĩnh điện trắng sữa, kính trắng 5mm:											
776	Vách kính (Kính Việt-Nhật).	m^2	847									
777	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m^2	1.906									
778	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m^2	1.283									
	Cửa kiếng bản lề sàn, kính trắng 10mm cường lực, phụ kiện của YANK-Nhật, kẹp kính NEO-Trung Quốc, chưa gồm tay nắm.											
779	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn.	m^2	1.852									
	Cửa nhựa uPVC có lõi thép gia cường của Cty TNHH ĐTXD&SXTM Kiến gia:											
780	Vách kính, kính trắng 5mm, có đố, (KT: 1m*1m)	m^2	1.450									
781	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí, kính trắng 5mm. (KT: 1,4m *1,4m)	m^2	1.950									
782	Cửa sổ 2 cánh quay lật vào trong (1 cánh mở quay; 1 cánh quay và lật); kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt rời - hãng GQ; (KT: 1,4m*1,4m)	m^2	2.990									
783	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cách - hãng GQ; (KT: 1,4m*1,4m)	m^2	2.890									
784	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh định - hãng GQ (KT: 0,6*1,4m)	m^2	2.990									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
785	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, 1 tay nắm, hãng GQ (KT: 0,6*1,4m)	m^2	2.990									
786	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng 5mm vào pano 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D- ổ khóa hãng GQ (KT:0,9*2,2m)	m^2	3.350									
787	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng 5mm vào pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm,chốt rời-GQ, bản lề 3D- ổ khóa hãng GQ (KT:1,4*2,2m)	m^2	3.450									
788	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, 2tay nắm,chốt rời-GQ, bản lề 3D- ổ khóa hãng GQ (KT:1,4*2,2m)	m^2	3.450									
789	Cửa đi 2 cánh trượt, kính trắng 5mm.Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm - hãng GQ ổ khóa GQ; (KT:1,6*2,2m)	m^2	2.550									
790	Vách khung nhôm thế hệ 135 Huyndai nổi màu trắng sữa.Kính ghép cường lực dày 10,38mm màu xanh biển Việt Nhật (1,8m*15,5m)	m^2	2.850									
791	Lam thép hệ 100x150 màu trắng sữa cách khoảng 300, sơn tĩnh điện.Thép hộp dày 3,2 ly (KT: 3,6m*15,85m)	m^2	1.850									
792	Vách kính trắng 10 ly cường lực Việt Nhật cửa tự động	m^2	1.320									
	Nhựa đường thùng shell Singapore & nhũ tương Colas (Pháp)- Công ty TNHH TÍN THỊNH (TCVN 7493: 2005)											
793	Nhựa đường thùng shell 60/70	kg	16,800									
794	Nhũ tương đóng thùng Colas CRS-1(R65)	kg	13,800									
795	Nhũ tương đóng thùng Colas CSS-1 (SS60)	kg	14,300									
	Công ty TNHH Thành Giao (TCVN 211: 2006)											
796	Carboncor Asphat	tấn	4.081									25kg/bao
797	Nhựa đường 60/70 phuy 190kg) Công ty xăng dầu Bến Tre	kg	19,85									
	VẬT LIỆU SƠN (TCVN6934: 2011)											
798	Sơn ngoài trời Goldsun nước cao cấp (nhóm màu chuẩn)	thùng	724									thùng 05L

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
799	Sơn ngoài trời Goldtex chất lượng cao (nhóm màu chuẩn)	thùng	935									thùng 18L
800	Sơn trong nhà Goldsun nước cao cấp (nhóm màu chuẩn)	thùng	599									thùng 05 L
801	Sơn trong nhà Goldluck nước	thùng	495									thùng 18 L
802	Sơn lót chống kiềm trong nhà và ngoài ttrời Goldluck	thùng	658									thùng 18L
803	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng	920									thùng 05 L
804	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng	2.504									thùng 18L
805	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời-Màu chuẩn A915	thùng	729									thùng 05 L
806	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng-Màu chuẩn A918	thùng	1.000									thùng 05 L
807	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng ngoài trời-Màu chuẩn A918.	thùng	151									thùng 1 L
808	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard	thùng	892									thùng 5L
809	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard	thùng	189									thùng 1 L
810	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorhitex Dự án	thùng	803									thùng 5 L
811	Sơn Nippon nội thất cao cấp	thùng	795									thùng 5 L
812	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	1.450									thùng 18 L
813	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	385									thùng 4 L
814	Sơn Nippon nội thất	thùng	948									thùng 18 L
815	Sơn Nippon nội thất	thùng	289									thùng 5 L
816	Sơn lót chống kiềm Nippon	thùng	1.702									thùng 18L
817	Sơn lót chống kiềm Dulux	thùng	515									thùng 5L
818	Bột trét Nippon trong nhà	bao	340									bao 40kg
819	Bột trét Nippon ngoài trời	bao	395									bao 40kg
820	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	80									thùng 1 L
821	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	397									thùng 5 L
822	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	1.260									thùng 18 L
823	Sơn Spec ngoại thất Hello Fast EXT	thùng	135									thùng 1 L
824	Sơn Spec ngoại thất Hello Fast EXT	thùng	597									thùng 5 L
825	Sơn Spec ngoại thất Hello Fast EXT	thùng	1.985									thùng 18 L
826	Sơn Spec ngoại thất Hello All EXT	thùng	165									thùng 1 L
827	Sơn Spec ngoại thất Hello All EXT	thùng	778									thùng 5 L
828	Sơn Spec ngoại thất Hello All EXT	thùng	2.744									thùng 18 L
829	Sơn trần Spec Celling Coat	thùng	320									thùng 5 L

STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
830	Sơn trần Spec Celling Coat	thùng	1.150									thùng 18 L
831	Sơn lót chống kiềm Spec Alkali (gốc nước)	thùng	497									thùng 5 L
832	Sơn lót chống kiềm Spec Alkali (gốc nước)	thùng	1.745									thùng 18 L
833	Bột trét Spec Filler Exterior - Bột trét gai	thùng	290									20kg
834	Bột trét Spec Exterior & Interior	bao	270									40kg
835	Bản lề 1,6tấc	cái	17									
836	Chốt cửa 2,5tấc	cái	12									
837	Ty lợp 6ly	cái	3									
838	Đinh các loại	kg	30									
839	Phấn tale loại tốt	kg	55									
840	Cánh kiến	kg	300									
841	Sáp bóng	kg	60									
842	Cầu chắn rác phi 90	cái	25									
843	Flincote Rồng Đen	kg	55									
844	Nẹp chỉ thau lau 1 x 3	md	4									
845	Nẹp chỉ thau lau 1 x 4	md	6									
846	Nẹp chỉ thau lau 1 x 5	md	7									
847	Khóa Solex xám	cái	75									
848	Khóa Italia	cái	320									